



CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH HƯƠNG GIANG

Địa chỉ: 02 Nguyễn Công Trứ - Thành phố Huế - Việt Nam

Tel: 84.54.3826070 - 3826071 - Fax: 84.54.3832.933 - 3846370

E-mail: hgtourist@dng.vnn.vn - website: www.huonggiangtourist.com



BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 4/2018

Kết thúc ngày 31/12/2018

CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH HƯƠNG GIANG

HGT

NỘI DUNG

	Trang
Bảng cân đối kế toán riêng quý 4 năm 2018	01-02
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng quý 4 năm 2018	03
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng quý 4 năm 2018	04
Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng quý 4 năm 2018	05-26

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG QUÝ 4 NĂM 2018

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2018	01/01/2018
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		70,823,444,795	66,884,843,876
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	58,509,280,778	53,605,193,610
111	1. Tiền		35,509,280,778	40,605,193,610
112	2. Các khoản tương đương tiền		23,000,000,000	13,000,000,000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		11,404,216,365	12,775,374,899
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	2,266,453,808	1,908,004,215
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	1,424,500,000	102,408,000
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn		500,000,000	-
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	7	7,930,372,595	11,528,341,392
137	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	8	(717,110,038)	(763,378,708)
140	IV. Hàng tồn kho	9	460,855,241	504,275,367
141	1. Hàng tồn kho		460,855,241	504,275,367
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		449,092,411	-
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	13	449,092,411	-
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		175,362,531,617	179,983,690,547
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		4,948,817,680	4,948,817,680
216	1. Phải thu dài hạn khác	7	4,948,817,680	4,948,817,680
220	II. Tài sản cố định		28,767,955,934	30,639,244,270
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	27,754,037,907	29,618,932,799
222	- Nguyên giá		80,775,225,446	79,334,283,901
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(53,021,187,539)	(49,715,351,102)
227	2. Tài sản cố định vô hình	12	1,013,918,027	1,020,311,471
228	- Nguyên giá		1,308,338,000	1,308,338,000
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(294,419,973)	(288,026,529)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn	10	9,086,181,104	9,771,006,344
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		9,086,181,104	9,771,006,344
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	4	123,128,650,294	125,482,669,656
251	1. Đầu tư vào công ty con		11,643,211,488	28,275,211,488
252	2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		117,756,018,651	109,118,173,722
253	3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		3,000,000,000	3,000,000,000
254	4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn		(9,270,579,845)	(14,910,715,554)
260	VI. Tài sản dài hạn khác		9,430,926,605	9,141,952,597
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	13	9,430,926,605	9,141,952,597
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		246,185,976,412	246,868,534,423

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG QUÝ 4 NĂM 2018

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2018	01/01/2018
			VND	VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		37,909,809,540	37,133,961,331
310	I. Nợ ngắn hạn		37,909,809,540	37,133,961,331
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	14	1,145,141,307	910,030,721
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	16	448,563,597	806,497,612
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	15	313,529,840	282,765,024
314	4. Phải trả người lao động		2,461,187,858	1,650,196,653
319	5. Phải trả ngắn hạn khác	17	33,360,514,622	33,303,599,005
322	6. Quỹ khen thưởng phúc lợi		180,872,316	180,872,316
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		208,276,166,872	209,734,573,092
410	I. Vốn chủ sở hữu	18	208,276,166,872	209,734,573,092
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		200,000,000,000	200,000,000,000
411a	<i>Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết</i>		200,000,000,000	200,000,000,000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		47,223,517,700	47,223,517,700
421	3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		(38,947,350,828)	(37,488,944,608)
421a	<i>LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước</i>		(37,488,944,608)	(31,460,816,751)
421b	<i>LNST chưa phân phối kỳ này</i>		(1,458,406,220)	(6,028,127,857)
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		246,185,976,412	246,868,534,423

Ngô Đức Chính
Người lập/Kế toán trưởng

Huế, ngày 15 tháng 01 năm 2019



Lê Bá Giang
Phó Tổng Giám đốc

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG QUÝ 4 NĂM 2018

Kỳ kế toán từ ngày 01/10/2018 đến ngày 31/12/2018

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý			
			Quý 4/2018 VND	Quý 4/2017	Quý 4/2018 VND	Quý 4/2017
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	20	12,097,472,412	9,511,352,128	48,365,775,701	42,765,760,364
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-	-	-
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		12,097,472,412	9,511,352,128	48,365,775,701	42,765,760,364
11	4. Giá vốn hàng bán	21	9,142,644,888	7,255,185,901	34,414,616,775	30,259,297,475
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		2,954,827,524	2,256,166,227	13,951,158,926	12,506,462,889
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	22	855,671,131	1,048,667,605	1,579,703,273	2,864,743,445
22	7. Chi phí tài chính	23	43,340,413	(237,370,409)	(1,026,968,662)	16,250,895
25	8. Chi phí bán hàng		510,109,169	492,606,824	2,122,211,002	1,891,747,036
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	24	3,772,484,270	4,986,971,351	15,891,259,662	20,425,684,849
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		(515,435,197)	(1,937,373,934)	(1,455,639,803)	(6,962,476,446)
31	11. Thu nhập khác		-	1,272,753	2,233,583	986,108,842
32	12. Chi phí khác		5,000,000	-	5,000,000	51,760,253
40	13. Lợi nhuận khác		(5,000,000)	1,272,753	(2,766,417)	934,348,589
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		(520,435,197)	(1,936,101,181)	(1,458,406,220)	(6,028,127,857)
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	25	-	-	-	-
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	-	-	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		(520,435,197)	(1,936,101,181)	(1,458,406,220)	(6,028,127,857)



Ngô Đức Chính
Người lập/Kế toán trưởng

Huế, ngày 15 tháng 01 năm 2019




Lê Bá Giang
Phó Tổng Giám đốc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG QUÝ 4 NĂM 2018

Kỳ kế toán từ ngày 01/10/2018 đến ngày 31/12/2018
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý			
			Quý 4/2018 VND	Quý 4/2017 VND	Quý 4/2018 VND	Quý 4/2017 VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH						
01	1. Lợi nhuận trước thuế		(520,435,197)	(1,936,101,181)	(1,458,406,220)	(6,028,127,857)
	2. Điều chỉnh cho các khoản					
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		710,578,535	997,622,373	3,312,229,883	3,987,052,592
03	- Các khoản dự phòng		(46,268,670)	(244,400,570)	(5,686,404,379)	-
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(36,900,602)	(7,428,981)	(36,900,602)	4,865,855
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		-	(1,053,373,269)	4,230,193,878	(2,841,653,837)
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		106,974,066	(2,243,681,628)	360,712,560	(4,877,863,247)
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(125,419,922)	11,857,063,682	2,895,047,418	1,084,675,915
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		36,137,242	(46,968,739)	43,420,126	56,190,886
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		(908,370,936)	(119,862,594)	301,475,116	(912,541,131)
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		56,178,171	1,468,773,820	(765,084,071)	5,139,705,192
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		-	81,820,077	-	-
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		5,000,000	-	5,000,000	-
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(829,501,379)	10,997,144,618	2,840,571,149	490,167,615
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ						
21	- Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(477,091,698)	(128,000)	(756,116,305)	(9,844,650,654)
24	- Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		-	5,000,000,000	-	46,000,000,000
25	- Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(1,800,000,000)	(2,161,118,100)	(10,437,844,929)	(20,536,000,000)
26	- Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	-	12,062,555,685	-
27	- Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		855,671,131	169,883,615	1,194,921,568	396,945,665
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(1,421,420,567)	3,008,637,515	2,063,516,019	16,016,295,011
34	- Tiền chi trả khoản thu hộ		-	-	-	(100,285,080,000)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		-	-	-	(100,285,080,000)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(2,250,921,946)	14,005,782,133	4,904,087,168	(83,778,617,374)
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		60,760,202,724	30,591,982,495	53,605,193,610	137,388,676,839
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		-	7,428,981	-	(4,865,855)
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	3	58,509,280,778	53,605,193,610	58,509,280,778	53,605,193,610


Ngô Đức Chính
Người lập/Kế toán trưởng
Huế, ngày 15 tháng 01 năm 2019


Lê Bá Giang
Phó Tổng Giám đốc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ 4 NĂM 2018

Kỳ kế toán từ ngày 01/10/2018 đến ngày 31/12/2018

1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Du lịch Hương Giang được thành lập theo Quyết định số 3243/QĐ-UBND ngày 02 tháng 11 năm 1996 và được chuyển đổi thành công ty cổ phần theo Quyết định số 2559/QĐ-UBND ngày 15 tháng 11 năm 2007 của UBND tỉnh Thừa Thiên Huế. Công ty thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 3300101124 do UBND tỉnh Thừa Thiên Huế cấp ngày 28 tháng 03 năm 2016.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Số 02, Nguyễn Công Trứ, thành phố Huế, tỉnh Thừa Thiên Huế, Việt Nam.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 200.000.000.000 đồng, vốn điều lệ thực góp đến ngày 31 tháng 12 năm 2018 là 200,000,000,000 đồng; tương đương 20,000,000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10,000 đồng.

Lĩnh vực kinh doanh

Kinh doanh khách sạn và dịch vụ du lịch.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là:

- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày;
- Bán buôn đồ uống;
- Bán buôn thực phẩm;
- Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình như mua bán hàng mỹ phẩm và các chế phẩm vệ sinh;
- Hoạt động xổ số, cá cược và đánh bạc như kinh doanh trò chơi điện tử có thưởng dành cho người nước ngoài;
- Hoạt động vui chơi giải trí khác chưa được phân vào đâu như kinh doanh dịch vụ Karaoke;
- Điều hành tour du lịch như kinh doanh lữ hành quốc tế và nội địa;
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động như nhà hàng, quán ăn, hàng ăn uống.

Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:
Khách sạn Hương Giang Resort & Spa

Địa chỉ
Huế

Hoạt động kinh doanh chính
Kinh doanh khách sạn

Thông tin về các công ty con, công ty liên kết, công ty liên doanh của Công ty xem chi tiết tại Thuyết minh số 4.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính riêng quý 4 năm 2018

Báo cáo tài chính riêng được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính riêng của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các nghiệp vụ, giao dịch phát sinh và được ghi sổ kế toán tại đơn vị thành viên hạch toán phụ thuộc và tại Văn phòng Công ty.

Trong Báo cáo tài chính riêng của Công ty, các nghiệp vụ giao dịch nội bộ và số dư nội bộ có liên quan đến tài sản, nguồn vốn và công nợ phải thu, phải trả nội bộ đã được loại trừ toàn bộ.

2.4 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản đầu tư dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong kỳ kế toán được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi ghi nhận nợ phải thu là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng quý 4 năm 2018 được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

2.6 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.7 . Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên doanh liên kết được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên doanh liên kết: căn cứ vào Báo cáo tài chính của công ty con, công ty liên doanh, liên kết tại thời điểm trích lập dự phòng. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong kế hoạch khi quyết định đầu tư.
- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.

2.8 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.9 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.10 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 50	năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 10	năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	05 - 15	năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	05 - 07	năm
- Quyền sử dụng đất lâu dài		Không trích khấu hao

2.11 . Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê hoặc quản trị, hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác, được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí tập hợp bao gồm chi phí cho các chuyên gia và đối với các tài sản đủ điều kiện, chi phí đi vay được ghi nhận phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Khấu hao của những tài sản này, cũng giống như các loại tài sản cố định khác, sẽ bắt đầu được trích khi tài sản đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng.

2.12 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong vòng từ 2 đến 3 năm.

Lợi thế kinh doanh phát sinh khi cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước được phân bổ dần tối đa không quá 10 năm.

2.13 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.14 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

2.15 . Doanh thu

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.16 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

2.17 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.18 . Thuế thu nhập doanh nghiệp**a) Chi phí thuế TNDN hiện hành**

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

b) Thuế suất thuế TNDN năm hiện hành

Công ty hiện đang áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với hoạt động kinh doanh cho kỳ kế toán từ ngày 01/10/2018 đến ngày 31/12/2018.

2.19 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng quý 4 năm 2018, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.20 . Thông tin bộ phận

Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty là kinh doanh khách sạn và dịch vụ du lịch và chủ yếu diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam nên Công ty không trình bày Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<u>31/12/2018</u>	<u>01/01/2018</u>
	VND	VND
Tiền mặt	373,491,009	257,652,742
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	35,134,884,769	40,346,386,668
Tiền đang chuyển	905,000	1,154,200
Các khoản tương đương tiền	23,000,000,000	13,000,000,000
	<u>58,509,280,778</u>	<u>53,605,193,610</u>
	<i>35,509,280,778</i>	

Tại ngày 31/12/2018 số dư tiền gửi không kỳ hạn với số tiền là 35.509.280.778 đồng, trong đó có khoản tiền 32.000.759.662 đồng là số tiền thu được từ việc chuyển nhượng phần vốn của UBND Tỉnh Thừa Thiên Huế cho Công ty TNHH Tập đoàn Bitexco, khoản tiền này bị hạn chế sử dụng theo Công văn số 1398/STC-TCDN ngày 26/5/2016 của Sở Tài chính tỉnh Thừa Thiên Huế.

Tại ngày 31/12/2018, các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn từ 01 đến 03 tháng có giá trị 23.000.000.000 đồng được gửi tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Huế và Ngân hàng TMCP Đông Nam Á với lãi suất từ 4,5%/năm đến 5,3%/năm.

CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH HƯƠNG GIANG

Số 02, Nguyễn Công Trứ, thành phố Huế, tỉnh Thừa Thiên Huế, Việt Nam

Báo cáo tài chính riêng quý 4 năm 2018
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/10/2018 đến ngày 31/12/2018

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	31/12/2018			01/01/2018		
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND
Đầu tư vào Công ty con	11,643,211,488	-	-	28,275,211,488	10,991,864,291	(5,640,135,709)
- Công ty TNHH MTV Lữ Hành Hương Giang (*)	11,643,211,488	-	-	11,643,211,488	-	-
- Công ty Cổ phần Du lịch Mỹ An	-	-	-	16,632,000,000	10,991,864,291	(5,640,135,709)
Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết	117,756,018,651	3,724,630,527	(6,270,579,845)	109,118,173,722	3,724,630,527	(6,270,579,845)
- Công ty TNHH Du lịch Lăng Cô	6,239,210,372	3,724,630,527	(2,514,579,845)	6,239,210,372	3,724,630,527	(2,514,579,845)
- Công ty Cổ phần Dịch vụ du lịch Huế	1,200,000,000	-	(1,200,000,000)	1,200,000,000	-	(1,200,000,000)
- Công ty Cổ phần Du lịch Thiên Phúc (*)	940,000,000	-	-	940,000,000	-	-
- Công ty TNHH Sài Gòn Morin Huế (*)	50,720,625,000	-	-	50,720,625,000	-	-
- Công ty TNHH Dịch vụ Du lịch và Nhà hàng Việt Nhật	2,556,000,000	-	(2,556,000,000)	2,556,000,000	-	(2,556,000,000)
- Công ty TNHH Khách sạn Kinh Thành (*)	34,416,633,279	-	-	30,301,220,250	-	-
- Công ty TNHH Đầu tư Du lịch Kinh Thành (*)	21,683,550,000	-	-	17,161,118,100	-	-
Đầu tư vào đơn vị khác	3,000,000,000	-	(3,000,000,000)	3,000,000,000	-	(3,000,000,000)
- Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Du Lịch Thuận An	3,000,000,000	-	(3,000,000,000)	3,000,000,000	-	(3,000,000,000)
	132,399,230,139	3,724,630,527	(9,270,579,845)	140,393,385,210	14,716,494,818	(14,910,715,554)

(*) Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH HƯƠNG GIANG

Số 02, Nguyễn Công Trứ, thành phố Huế, tỉnh Thừa Thiên Huế, Việt Nam

Báo cáo tài chính riêng quý 4 năm 2018

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/10/2018 đến ngày 31/12/2018

Đầu tư vào Công ty con

Thông tin chi tiết về các công ty con của Công ty vào ngày 31/12/2018 như sau:

Tên Công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
- Công ty TNHH MTV Lữ Hành Hương Giang (*)	11 Lê Lợi, phường Vĩnh Ninh, thành phố Huế, tỉnh Thừa Thiên Huế, Việt Nam	100.00%	100.00%	Kinh doanh du lịch và đại lý vé máy bay

Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết

Thông tin chi tiết về các công ty liên doanh, liên kết của Công ty vào ngày 31/12/2018 như sau:

Tên Công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
- Công ty TNHH Du lịch Lăng Cô	Thôn Loan Lý, thị trấn Lăng Cô, huyện Phú Lộc, tỉnh Thừa Thiên Huế, Việt Nam	40.00%	40.00%	Kinh doanh khách sạn, nhà hàng, dịch vụ du lịch
- Công ty Cổ phần Dịch vụ du lịch Huế	Công viên Ngự Bình, xã Thủy An, thành phố Huế, tỉnh Thừa Thiên Huế	20.00%	20.00%	Kinh doanh thể thao, khu vui chơi giải trí
- Công ty Cổ phần Du lịch Thiên Phúc (*)	Phường An Tây, thành phố Huế, tỉnh Thừa Thiên Huế.	31.33%	31.33%	Sản xuất nước khoáng tinh khiết đóng chai và dịch vụ giặt là
- Công ty TNHH Sài Gòn Morin Huế (*)	30 Lê Lợi, phường Phú Nhuận, thành phố Huế, tỉnh Thừa Thiên Huế, Việt Nam	50.00%	50.00%	Kinh doanh khách sạn và dịch vụ du lịch
- Công ty TNHH Dịch vụ Du lịch và Nhà hàng Việt Nhật	5190 Shindo Sagamiharashi Kanagawa, Japan	50.00%	50.00%	Kinh doanh nhà hàng, đồ lưu niệm, dịch vụ du lịch, khách sạn
- Công ty TNHH Khách sạn Kinh Thành (*)	5 Lê Lợi, thành phố Huế, tỉnh Thừa Thiên Huế.	49.00%	49.00%	Kinh doanh khách sạn và dịch vụ du lịch
- Công ty TNHH Đầu tư Du lịch Kinh Thành (*)	2 Nguyễn Công Trứ, thành phố Huế, tỉnh Thừa Thiên Huế	35.00%	35.00%	Kinh doanh khách sạn và dịch vụ du lịch

Đầu tư vào đơn vị khác

Tên Công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
- Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Du Lịch Thuận An	Tỉnh Thừa Thiên Huế, Việt Nam	12.00%	12.00%	Kinh doanh khách sạn và dịch vụ du lịch

7 . PHẢI THU KHÁC

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
a) Ngắn hạn				
Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	1,408,941,637	-	874,208,172	-
Tạm ứng	1,029,000,000	-	1,113,170,000	-
Công ty Cổ phần Du lịch Mỹ An	534,536,490	-	5,722,392,550	-
Lãi cho vay phải thu từ Công ty TNHH Tập đoàn Bitexco	1,570,500,000	-	1,570,500,000	-
Dự án tiếp nhận Công ty TNHH Sài Gòn Morin Huế	933,690,527	-	933,690,527	-
Công ty TNHH MTV Lữ hành Hương Giang	1,512,729,818	-	462,863,339	-
Chi hộ Công ty Cổ phần Du lịch Thiên Phúc	298,897,338	-	298,897,338	-
Tiền thuế tiêu thụ đặc biệt nộp hộ VIP Club	220,639,373	-	220,639,373	-
Doanh thu chưa xuất hóa đơn	327,007,013	-	182,764,610	-
Phải thu khác	94,430,399	-	149,215,483	-
	7,930,372,595	-	11,528,341,392	-
b) Dài hạn				
Phải thu từ công ty Cổ phần Văn Hóa Đất Việt (*)	4,948,817,680	-	4,948,817,680	-
	4,948,817,680	-	4,948,817,680	-
c) Phải thu khác là các bên liên quan				
	4,791,068,793	-	3,206,468,849	-

(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 29.)

(*) Đây là các khoản chi phí đầu tư xây dựng cơ bản dở dang và khoản ứng trước cho nhà thầu thi công hạng mục Thiên Đường Trần Nhân Tông (nay là Thiên Viện Hương Vân) thuộc dự án Trung Tâm Văn hóa Huyện Trần. Năm 2011, Công ty đã bàn giao sang cho Công ty Cổ phần Văn hóa Đất Việt (trước đây là Công ty Cổ phần Văn hóa Huyện Trần) để tiếp tục theo dõi và quyết toán chi phí thực hiện với các nhà thầu này.

8 . NỢ XẤU

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi				
- Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Du lịch Thuận An	717,110,038	-	717,110,038	-
- Các khoản khác	-	-	46,268,670	-
	717,110,038	-	763,378,708	-

9 . HÀNG TỒN KHO

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	260,121,440	-	253,085,813	-
Hàng hoá	200,733,801	-	251,189,554	-
	460,855,241	-	504,275,367	-

10 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
- Dự án cải tạo Khách sạn Hương Giang	8,812,500,162	8,812,118,344
- Đầu tư văn phòng điều hành - Nhà xe Công ty	-	866,888,000
- Các dự án khác	273,680,942	92,000,000
	9,086,181,104	9,771,006,344

CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH HƯƠNG GIANG

Số 02, Nguyễn Công Trứ, thành phố Huế, tỉnh Thừa Thiên Huế, Việt Nam

Báo cáo tài chính riêng quý 4 năm 2018

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/10/2018 đến ngày 31/12/2018

11 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc		Máy móc, thiết bị		Phương tiện vận tải, truyền dẫn		Thiết bị, dụng cụ quản lý		Cộng	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá										
Số dư đầu năm	59,312,103,476	11,163,690,675	8,054,348,106	804,141,644	79,334,283,901					
- Mua trong kỳ	-	-	1,289,407,545	-	1,289,407,545					
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	151,534,000	-	-	-	151,534,000					
Số dư cuối kỳ	59,463,637,476	11,163,690,675	9,343,755,651	804,141,644	80,775,225,446					
Giá trị hao mòn lũy kế										
Số dư đầu năm	35,781,835,130	10,020,546,596	3,169,202,634	743,766,742	49,715,351,102					
- Khấu hao trong kỳ	2,364,296,042	435,656,021	481,605,094	24,279,280	3,305,836,437					
Số dư cuối kỳ	38,146,131,172	10,456,202,617	3,650,807,728	768,046,022	53,021,187,539					
Giá trị còn lại										
Tại ngày đầu năm	23,530,268,346	1,143,144,079	4,885,145,472	60,374,902	29,618,932,799					
Tại ngày cuối kỳ	21,317,506,304	707,488,058	5,692,947,923	36,095,622	27,754,037,907					

Trong đó:

- Nguyên giá tài sản cố định cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 14.081.565.727 đồng.

12 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Giá trị quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Cộng
	VND	VND	VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	999,000,000	309,338,000	1,308,338,000
Số dư cuối kỳ	999,000,000	309,338,000	1,308,338,000
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	-	288,026,529	288,026,529
- Khấu hao trong kỳ	-	6,393,444	6,393,444
Số dư cuối kỳ	-	294,419,973	294,419,973
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	999,000,000	21,311,471	1,020,311,471
Tại ngày cuối kỳ	999,000,000	14,918,027	1,013,918,027

13 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Chi phí bảo hiểm	64,293,096	-
Trợ cấp thôi việc	243,979,165	-
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	140,820,150	-
	449,092,411	-
b) Dài hạn		
Công cụ dụng cụ xuất dùng	4,088,375,565	4,093,708,831
Phí cải tạo tài sản	2,906,089,453	2,188,890,013
Chi phí trả trước dài hạn khác	2,436,461,587	2,859,353,753
	9,430,926,605	9,141,952,597

14 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Công ty TNHH Giặt là Bình Minh	-	-	86,061,200	86,061,200
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Hoàng Mai Foods	183,890,850	183,890,850	107,275,783	107,275,783
Trần Thị Minh	118,463,500	118,463,500	25,901,000	25,901,000
Phải trả các đối tượng khác	842,786,957	842,786,957	690,792,738	690,792,738
	1,145,141,307	1,145,141,307	910,030,721	910,030,721

CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH HUƠNG GIANG

Số 02, Nguyễn Công Trứ, thành phố Huế, tỉnh Thừa Thiên Huế, Việt Nam

Báo cáo tài chính riêng quý 4 năm 2018
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/10/2018 đến ngày 31/12/2018

	Số phải thu đầu năm		Số phải nộp đầu năm		Số phải nộp trong kỳ		Số đã thực nộp trong kỳ		Số phải thu cuối kỳ		Số phải nộp cuối kỳ	
	VND		VND		VND		VND		VND		VND	
15 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC												
Thuế Gia tri gia tăng	-		255,252,561		3,180,516,142		3,157,673,962		-		278,094,741	
Thuế Tiêu thụ đặc biệt	-		8,156,693		139,789,051		136,019,816		-		11,925,928	
Thuế Thu nhập cá nhân	-		18,198,307		457,952,312		454,148,415		-		22,002,204	
Thuế Nhà đất, Tiền thuế đất	-		-		3,080,795,642		3,080,795,642		-		-	
Các loại thuế khác	-		1,157,463		33,105,446		32,755,942		-		1,506,967	
	-		282,765,024		6,892,158,593		6,861,393,777		-		313,529,840	

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

16 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	<u>31/12/2018</u>	<u>01/01/2018</u>
	VND	VND
Khách khu vực Hà Nội	372,908,248	21,627,974
Agoda Company Pte. Ltd.	-	659,108,988
Người mua trả tiền trước khác	75,655,349	125,760,650
	<u>448,563,597</u>	<u>806,497,612</u>

17 . PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	<u>31/12/2018</u>	<u>01/01/2018</u>
	VND	VND
- Bảo hiểm xã hội	-	18,135,561
- Phải trả về thu hộ chuyển nhượng vốn của Nhà Nước (*)	32,000,759,662	31,924,100,630
- Thu hồi vốn góp tại Công ty Cổ phần Du lịch Thiên Phúc đang chờ quyết toán	518,052,851	518,052,851
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	841,702,109	843,309,963
	<u>33,360,514,622</u>	<u>33,303,599,005</u>

(*) Trong tháng 03 năm 2016, Công ty TNHH Tập đoàn Bitexco đã mua lại 62,9% số vốn cổ phần của Công ty từ UBND tỉnh Thừa Thiên Huế theo Quyết định số 624/QĐ-UBND ngày 30 tháng 03 năm 2016 của UBND tỉnh Thừa Thiên Huế. Theo đó, Công ty nhận hộ khoản tiền mua cổ phần này từ Công ty TNHH Tập đoàn Bitexco và sẽ hoàn trả lại cho UBND tỉnh Thừa Thiên Huế.

CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH HUƠNG GIANG

Báo cáo tài chính riêng quý 4 năm 2018

Số 02, Nguyễn Công Trứ, thành phố Huế, tỉnh Thừa Thiên Huế, Việt Nam

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/10/2018 đến ngày 31/12/2018

18 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu		Thặng dư vốn cổ phần		Lợi nhuận chưa phân phối		Cộng	
	VND		VND		VND		VND	
Số dư đầu năm trước	200,000,000,000		47,223,517,700		(25,410,464,166)		221,813,053,534	
Lỗ trong kỳ trước	-		-		(6,028,127,857)		(6,028,127,857)	
Giảm khác	-		-		(6,050,352,585)		(6,050,352,585)	
Số dư cuối kỳ trước	200,000,000,000		47,223,517,700		(37,488,944,608)		209,734,573,092	
Số dư đầu năm nay	200,000,000,000		47,223,517,700		(37,488,944,608)		209,734,573,092	
Lỗ trong kỳ này	-		-		(1,458,406,220)		(1,458,406,220)	
Số dư cuối kỳ này	200,000,000,000		47,223,517,700		(38,947,350,828)		208,276,166,872	

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Cuối kỳ		Đầu kỳ		Tỷ lệ (%)
	VND		VND		
Công ty TNHH Tập đoàn BITEXCO	83,481,000,000	41.74%	83,481,000,000	41.74%	41.74%
Crystal Treasure Limited	83,481,000,000	41.74%	83,481,000,000	41.74%	41.74%
Lê Thị Ngọc Thủy	14,000,000,000	7.00%	14,000,000,000	7.00%	7.00%
Các cổ đông khác	19,038,000,000	9.52%	19,038,000,000	9.52%	9.52%
	200,000,000,000	100%	200,000,000,000	100%	100%

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Quý 4 năm 2018	Quý 4 năm 2017
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	200,000,000,000	200,000,000,000
- Vốn góp đầu kỳ	200,000,000,000	200,000,000,000
- Vốn góp cuối kỳ	200,000,000,000	200,000,000,000

d) Cổ phiếu

	31/12/2018	01/01/2018
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	20,000,000	20,000,000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	20,000,000	20,000,000
- Cổ phiếu phổ thông	20,000,000	20,000,000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	20,000,000	20,000,000
- Cổ phiếu phổ thông	20,000,000	20,000,000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10,000	10,000

19 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

a) Tài sản thuê ngoài

Công ty ký các hợp đồng thuê đất với nội dung chi tiết như sau:

- Hợp đồng thuê đất tại Số 51 Lê Lợi để sử dụng với mục đích kinh doanh dịch vụ du lịch từ năm 1996 đến năm 2026. Diện tích khu đất thuê là 13.508 m². Theo hợp đồng số 67 HD/TĐ ngày 20/09/1999 Công ty phải trả tiền thuê đất cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước.
- Hợp đồng thuê đất tại Số 11 Lê Lợi để sử dụng với mục đích kinh doanh dịch vụ du lịch từ năm 2001 đến năm 2031. Diện tích khu đất thuê là 9.222 m². Theo hợp đồng số 11 HD-TĐ ngày 01/04/2003 Công ty phải trả tiền thuê đất cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước.
- Hợp đồng thuê đất tại Số 30 Lê Lợi để sử dụng với mục đích kinh doanh dịch vụ du lịch từ năm 2004 đến năm 2044. Diện tích khu đất thuê là 7.702 m². Theo hợp đồng số 34/HĐ-TĐ ngày 09/11/2004 Công ty phải trả tiền thuê đất cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước.
- Hợp đồng thuê đất tại Số 101 Hùng Vương (trước đây là Số 41 Hùng Vương) để sử dụng với mục đích kinh doanh dịch vụ du lịch từ năm 2000 đến năm 2020. Diện tích khu đất thuê là 1.301 m². Theo hợp đồng số 38/HĐ-TĐ ngày 25/10/2000 Công ty phải trả tiền thuê đất cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định

b) Ngoại tệ các loại

	31/12/2018	01/01/2018
- Đồng đô la Mỹ (USD)	3,693.98	9,236.00
- Đồng Euro (EUR)	464.07	475.00

20 . DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Quý 4 năm 2018	Quý 4 năm 2017
	VND	VND
Doanh thu cung cấp dịch vụ	12,097,472,412	9,511,352,128
	12,097,472,412	9,511,352,128
Doanh thu đối với các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 29.)	-	-

21 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	<u>Quý 4 năm 2018</u>	<u>Quý 4 năm 2017</u>
	VND	VND
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	9,142,644,888	7,255,185,901
	<u>9,142,644,888</u>	<u>7,255,185,901</u>

22 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	<u>Quý 4 năm 2018</u>	<u>Quý 4 năm 2017</u>
	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	284,037,064	169,883,615
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	-	4,575,818
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	36,900,602	
Doanh thu hoạt động tài chính khác	534,733,465	874,208,172
	<u>855,671,131</u>	<u>1,048,667,605</u>

23 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	<u>Quý 4 năm 2018</u>	<u>Quý 4 năm 2017</u>
	VND	VND
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	43,340,413	7,030,160
Hoàn nhập dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất	-	(244,400,569)
	<u>43,340,413</u>	<u>(237,370,409)</u>

24 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	<u>Quý 4 năm 2018</u>	<u>Quý 4 năm 2017</u>
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	344,399,993	335,226,285
Chi phí nhân công	2,544,620,697	3,003,107,386
Chi phí khấu hao tài sản cố định	153,525,785	113,160,948
Thuế, phí, lệ phí	779,220	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	624,262,321	411,313,021
Phân bổ lợi thế thương mại từ cổ phần hóa	-	799,808,419
Chi phí khác bằng tiền	104,896,254	324,355,292
	<u>3,772,484,270</u>	<u>4,986,971,351</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH HƯƠNG GIANG

Số 02, Nguyễn Công Trứ, thành phố Huế, tỉnh Thừa Thiên Huế, Việt Nam

Báo cáo tài chính riêng quý 4 năm 2018

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/10/2018 đến ngày 31/12/2018

25 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Quý 4 năm 2018	Quý 4 năm 2017
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	(520,435,197)	(1,936,101,181)
Thu nhập chịu thuế TNDN	(520,435,197)	(1,936,101,181)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (thuế suất 20%)	-	-

26 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Quý 4 năm 2018	Quý 4 năm 2017
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	3,444,429,285	3,089,804,406
Chi phí nhân công	5,625,458,116	4,884,401,924
Chi phí khấu hao tài sản cố định	710,578,535	996,556,799
Phân bổ lợi thế thương mại từ cổ phần hóa	-	799,808,419
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2,114,989,069	1,617,138,791
Chi phí khác bằng tiền	1,529,783,322	1,347,053,738
	13,425,238,327	12,734,764,077

27 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	58,509,280,778	-	53,605,193,610	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	15,645,644,083	(717,110,038)	18,385,163,287	(763,378,708)
	74,154,924,861	(717,110,038)	71,990,356,897	(763,378,708)

	Giá trị sổ kế toán	
	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Nợ phải trả tài chính		
Phải trả người bán, phải trả khác	34,505,655,929	34,213,629,726
	34,505,655,929	34,213,629,726

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 31/12/2018				
Tiền và các khoản tương đương tiền	58,509,280,778	-	-	58,509,280,778
Phải thu khách hàng, phải thu khác	9,979,716,365		4,948,817,680	14,928,534,045
	68,488,997,143	-	4,948,817,680	73,437,814,823
Tại ngày 01/01/2018				
Tiền và các khoản tương đương tiền	53,605,193,610	-	-	53,605,193,610
Phải thu khách hàng, phải thu khác	12,672,966,899		4,948,817,680	17,621,784,579
	66,278,160,509	-	4,948,817,680	71,226,978,189

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	<u>Từ 1 năm trở xuống</u> VND	<u>Trên 1 năm đến 5 năm</u> VND	<u>Trên 5 năm</u> VND	<u>Cộng</u> VND
Tại ngày 31/12/2018				
Phải trả người bán, phải trả khác	34,505,655,929	-	-	34,505,655,929
	<u>34,505,655,929</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>34,505,655,929</u>
Tại ngày 01/01/2018				
Phải trả người bán, phải trả khác	34,213,629,726	-	-	34,213,629,726
	<u>34,213,629,726</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>34,213,629,726</u>

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

28 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính riêng quý 4 năm 2018 này.

29 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong kỳ, Công ty có các giao dịch phát sinh và số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với các bên liên quan như sau:

CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH HƯƠNG GIANG

Số 02, Nguyễn Công Trứ, thành phố Huế, tỉnh Thừa Thiên Huế, Việt Nam

Báo cáo tài chính riêng quý 4 năm 2018

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/10/2018 đến ngày 31/12/2018

Số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán:

	Mối quan hệ	31/12/2018	01/01/2018
		VND	VND
Phải thu ngắn hạn khách hàng		59,300,000	66,300,000
Công ty TNHH MTV Lữ hành Hương Giang	Công ty con	59,300,000	66,300,000
Phải thu khác		4,791,068,793	3,206,468,849
Công ty TNHH MTV Lữ hành Hương Giang	Công ty con	2,921,671,455	1,337,071,511
Công ty TNHH Tập đoàn Bitexco	Cổ đông	1,570,500,000	1,570,500,000
Công ty Cổ phần Du lịch Thiên Phúc	Công ty liên kết	298,897,338	298,897,338


Ngô Đức Chính

Người lập/Kế toán trưởng

Huế, ngày 15 tháng 01 năm 2019

**Lê Bá Giang**

Phó Tổng Giám đốc